

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Xuân Định)

Đvt: đồng

| NỘI DUNG | QUYẾT TOÁN | NỘI DUNG CHI | QUYẾT TOÁN |
|--|------------------------|--|------------------------|
| Tổng số thu | 192.248.703.310 | Tổng số chi | 181.374.021.479 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 3.107.020.856 | I. Chi đầu tư phát triển | 2.027.954.620 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 1.731.182.497 | II. Chi thường xuyên | 171.439.893.162 |
| III. Thu bổ sung | 179.871.427.104 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 4.855.949.041 |
| - Bổ sung cân đối | 106.159.000.000 | | |
| - Bổ sung mục tiêu | 73.712.427.104 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 5.238.438.931 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 3.050.224.656 |
| V. Thu viện trợ | 0 | | |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 2.300.633.922 | | |
| VII. Thu XHH GTNT | | | |
| Kết dư ngân sách | 10.874.681.831 | | |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Xuân Định)

Dvt: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|---------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 185.581.586.250 | 193.724.525.032 | 245.792.648.374 | 192.248.703.310 | 132,44 | 99,24 |
| I | Các khoản thu 100% | 715.000.000 | 715.000.000 | 1.980.392.569 | 1.502.762.246 | 276,98 | 210,18 |
| | Phí, lệ phí | 540.000.000 | 540.000.000 | 729.081.500 | 657.944.000 | 135 | 121,84 |
| | Thu khác | 175.000.000 | 175.000.000 | 1.251.311.069 | 844.818.246 | 715,03 | 482,75 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 2.122.000.000 | 2.122.000.000 | 52.906.198.958 | 2.890.108.873 | 2.493,22 | 136,20 |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 942.000.000 | 942.000.000 | 4.894.270.227 | 1.158.926.376 | 519,56 | 123,03 |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 382.000.000 | 382.000.000 | 313.439.463 | 168.565.721 | 82,05 | 44,13 |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 560.000.000 | 560.000.000 | 4.580.830.764 | 990.360.655 | 818,01 | 176,85 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 1.180.000.000 | 1.180.000.000 | 48.011.928.731 | 1.731.182.497 | 4.068,81 | 146,71 |
| | Thuế giá trị gia tăng | 1.162.300.000 | 1.162.300.000 | 12.767.365.262 | 1.726.147.050 | 1098,46 | 148,51 |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 17.700.000 | 17.700.000 | 8.534.656 | 5.035.447 | | 28,45 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 3.128.529.644 | | | |
| | Thuế thu nhập cá nhân | | | 5.365.898.865 | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|---------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | Tiền sử dụng đất | | | 26.739.064.200 | | | |
| | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| | Thuế tài nguyên | | | 2.536.104 | | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | | 2.288.305.181 | 2.300.633.922 | 2.300.633.922 | #DIV/0! | 100,54 |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | 5.238.438.931 | 5.238.438.931 | 5.238.438.931 | #DIV/0! | 100 |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 182.744.586.250 | 182.744.586.250 | 182.921.651.760 | 179.871.427.104 | 100,10 | 98,43 |
| | - Thu bổ sung cân đối | 106.159.000.000 | 106.159.000.000 | 106.159.000.000 | 106.159.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 76.585.586.250 | 76.585.586.250 | 73.712.427.104 | 73.712.427.104 | 96,25 | 96,25 |
| | - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | 3.050.224.656 | | #DIV/0! | |
| VII | Thu nguồn thu XHH GTNT | | 616.194.670 | 445.332.234 | 445.332.234 | #DIV/0! | 72,27 |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Xuân Định)

Đvt: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT (%) | | |
|-----|--|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI | 192.657.220.932 | 6.781.982.771 | 185.875.238.161 | 181.374.021.479 | 2.027.954.620 | 179.346.066.859 | | | |
| | Trong đó | - | | | - | | | | | |
| 1 | Chi quốc phòng | 4.438.676.306 | | 4.438.676.306 | 4.112.511.987 | | 4.112.511.987 | 93 | | 93 |
| 2 | Chi an ninh | 1.846.802.010 | | 1.846.802.010 | 1.841.342.429 | | 1.841.342.429 | 99,70 | | 99,70 |
| 3 | Chi giáo dục | 111.656.650.000 | | 111.656.650.000 | 108.095.645.859 | | 108.095.645.859 | 96,81 | | 96,81 |
| 4 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | - | | | - | | | | | |
| 5 | Chi y tế | 32.000.000 | | 32.000.000 | 32.000.000 | | 32.000.000 | 100 | | 100 |
| 6 | Chi văn hóa, thông tin | 2.965.241.898 | | 2.965.241.898 | 2.723.377.457 | | 2.723.377.457 | 91,8 | | 91,8 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền thanh | 49.252.200 | | 49.252.200 | 36.253.400 | | 36.253.400 | 73,6 | | 73,6 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 110.260.760 | | 110.260.760 | 104.850.480 | | 104.850.480 | 95,09 | | 95,09 |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 1.354.000.000 | | 1.354.000.000 | 1.252.722.652 | | 1.252.722.652 | 92,52 | | 92,52 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 1.084.354.572 | | 1.084.354.572 | 890.157.806 | | 890.157.806 | 82,09 | | 82,09 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 46.130.941.571 | | 46.130.941.571 | 42.047.569.667 | | 42.047.569.667 | 91,15 | | 91,15 |
| 12 | Chi cho công tác xã hội | 10.437.411.988 | | 10.437.411.988 | 10.015.156.468 | | 10.015.156.468 | 95,95 | | 95,95 |
| 13 | Chi khác | 288.304.957 | | 288.304.957 | 288.304.957 | | 288.304.957 | 100 | | 100 |
| 14 | Dự phòng | 1.976.461.000 | | 1.976.461.000 | - | | - | - | | - |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT (%) | | |
|-----|---|---------------|-------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| 15 | Nguồn CCTL | 2.457.727.181 | | 2.457.727.181 | | | | | | - |
| 16 | Chi hoàn trả nhân dân đóng góp | 170.862.436 | | 170.862.436 | | | | | | - |
| 17 | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | - | | | 4.855.949.041 | | 4.855.949.041 | | | |
| 18 | Chi nộp ngân sách cấp trên | 876.291.282 | | 876.291.282 | 3.050.224.656 | | 3.050.224.656 | 348,08 | | 348,08 |

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Xuân Định)

Đvt: đồng

| Tên công trình | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng giá trị quyết toán được duyệt | | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024 | Giá trị đã thanh toán năm 2025 | | | |
|---|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------|--|-------------------------|--------------------|
| | | Tổng số | Trong đó nguồn đóng góp | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ | - | 12.665.675.862 | 4.565.814.693 | 9.475.249.802 | 2.027.954.620 | - | 1.406.880.220 | 621.074.400 |
| 1. Công trình chuyển tiếp | | 10.918.509.413 | 4.041.664.758 | 9.475.249.802 | 527.954.620 | - | 276.880.220 | 251.074.400 |
| Đường tổ 23 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo | 2023 | 164.011.000 | 49.203.300 | 54.000.000 | 59.764.000 | | 59.764.000 | |
| Đường Tổ 17B, ấp Hoà Hợp (Đạm Phú Mỹ) | 2024 | 1.109.872.311 | 332.961.693 | 1.005.000.000 | 55.811.800 | | 35.440.000 | 20.371.800 |
| Ngã ba đầu xóm đi Đồi sọ, ấp Bưng Cắn | 2024 | 3.375.277.599 | 1.012.583.280 | 2.942.000.000 | 108.516.500 | - | 73.991.500 | 34.525.000 |
| Đường số 1 ấp Hòa Hợp (Giáp Xuân Phú) | 2024 | 881.639.043 | 264.491.713 | 797.000.000 | 38.548.000 | | 28.039.400 | 10.508.600 |
| Đường Vườn Xoài - Mã Voi | 2023 | 1.888.902.100 | 566.670.630 | 1.790.220.160 | 43.763.470 | - | 43.763.470 | |
| Đường tổ 9 đoạn 2 ấp HH | 2023 | 996.842.414 | 299.052.724 | 888.914.800 | 5.201.200 | | 5.201.200 | |
| Nâng cấp, sửa chữa chợ Bảo Hòa | 2022 | 689.572.610 | 551.658.088 | 551.825.800 | 8.130.000 | | | 8.130.000 |
| Khu nghĩa địa xã Xuân Định | 2009 | 842.651.259 | 674.121.007 | 620.498.000 | 177.539.000 | | | 177.539.000 |
| Hẻm 12 đường Bà Rếp | 2024 | 969.741.077 | 290.922.323 | 825.791.042 | 30.680.650 | | 30.680.650 | |
| 2. Công trình khởi công mới | | | | | | | | |
| Trong đó: hoàn thành trong năm | | 1.747.166.449 | 524.149.935 | - | 1.500.000.000 | - | 1.130.000.000 | 370.000.000 |
| Đường tổ 13B ấp Hòa Bình (Vườn Lan), xã Xuân Định | 2025 | 1.747.166.449 | 524.149.935 | | 1.500.000.000 | | 1.130.000.000 | 370.000.000 |